



Phụ lục IV

ĐỊNH DẠNG THÔNG TIN TRÊN CHỨNG THƯ CHỮ KÝ SỐ CÔNG CỘNG

(Kèm theo Thông tư số 18 /2025/TT-BKHCN ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Trường		Ý nghĩa	Quy định
				Chứng thư chữ ký số công cộng
1	Version		Phiên bản của chứng thư chữ ký số	Version 3 (value = 2)
2	Serial Number		Số hiệu chứng thư chữ ký số	Số nguyên dương ngẫu nhiên xác định duy nhất một chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho thuê bao, độ dài không quá 20 octet (byte)
3	Signature		Thuật toán ký chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực
4	Issuer	userID	Định danh của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Mã/số định danh của tổ chức/ doanh nghiệp hoặc danh tính điện tử của tổ chức/ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và các thông tin cần thiết khác (nếu có)
		common Name	Tên giao dịch của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng trong báo cáo triển khai hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy cấp chứng thư chữ ký số cho thuê bao	Quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP



		organizationName	Tên của tổ chức/doanh nghiệp vận hành	Tên của tổ chức/doanh nghiệp được cấp phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng
		stateOrProvinceName	Tên tỉnh/TP trụ sở chính của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Tên của tỉnh/TP nơi đặt trụ sở chính của tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (nếu có)
		countryName	Tên nước	VN
5	Validity	notBefore	Thời điểm có hiệu lực của chứng thư chữ ký số	- Trước năm 2050: UTCTime. - Từ năm 2050 trở đi: GeneralizedTime.
		notAfter	Thời điểm hết hiệu lực của chứng thư chữ ký số	- Trước năm 2050: UTCTime. - Từ năm 2050 trở đi: GeneralizedTime.
6	Subject	userID	Định danh của thuê bao	Mã/số định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc danh tính điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký số và các thông tin cần thiết khác (nếu có) <i>Các trường hợp khác theo thỏa thuận giữa thuê bao và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.</i>
		commonName	Tên của thuê bao	Tên của thuê bao được cấp chứng thư chữ ký số
		organizationName	Tên của tổ chức/đơn vị quản lý thuê bao	Tên của tổ chức/đơn vị quản lý thuê bao (nếu có)
		stateOrProvinceName	Tên tỉnh/TP nơi sống/làm việc của thuê bao	Tên của tỉnh/TP nơi sống/làm việc của thuê bao bằng tiếng Việt, có dấu, các chữ cái đầu viết hoa (nếu có)
		countryName	Tên nước	VN

7	Subject Public Key Info	algorithm	Thuật toán sinh khóa	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực
		subjectPublicKey	Khóa công khai của thuê bao	Theo Quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy đang có hiệu lực
8	Certificate Policies		Trách nhiệm thực hiện của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và thuê bao	Tuân thủ Điều 29 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP
9	Extended Key Usage (Enhanced Key Usage)		Tên dịch vụ cung cấp	OID của dịch vụ cung cấp
10	signatureAlgorithm		Thuật toán ký chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Cùng thuật toán tại trường số 3
11	signatureValue		Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng trên chứng thư chữ ký số	Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng trên chứng thư chữ ký số
12	Key Usage		Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số	Mô tả mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký số

